

Số: **643/2026/QĐST-HNGĐ**

Hà Nội, ngày 18 tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 613/2026/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2026, giữa:

Nguyên đơn: **Anh B V L**, sinh năm 1983;

Căn cước công dân số: 001083*****;

Địa chỉ: Số 4, ngách 238/17, thôn C, xã K, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: **Chị N T K N**, sinh năm 1989;

Căn cước công dân số: 038189*****;

Nơi đăng ký thường trú: Thôn Cam 1, xã K, thành phố Hà Nội.

Nơi cư trú: Số 122A/3 Khu phố L, phường A, thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án kèm theo;

Căn cứ vào Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 10 tháng 6 năm 2026.

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 10 tháng 6 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh B V L và chị N T K N.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Anh B V L và chị N T K N có 02 con chung là cháu B T A, sinh ngày 24/5/2010 và cháu B M T, sinh ngày 14/11/2012. Khi ly hôn, anh L được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu A và cháu T.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung của chị N cho đến khi cháu A, cháu T thành niên đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không được ai cản trở.

2.2. Về tài sản chung: Anh L và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ghi nhận sự tự nguyện của anh B V L chịu 150.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh L đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí ký hiệu: BLTU/26E số 0013621 ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 – Hà Nội. Hoàn trả anh L số tiền 150.000 đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội;
- VKSND Khu vực 5 – Hà Nội;
- Phòng THA DS Khu vực 5 – Hà Nội;
- UBND xã K, thành phố Hà Nội (GCNKH số 39 ngày 21/5/2009 của UBND xã Cổ Bi, huyện K cũ);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Thái Thị Hà Thu